



wú yǔ lún bǐ

无与伦比

adjective phrase · incomparable, unparalleled

Example Sentences

Tā de gē shēng wú yǔ lún bǐ ràng rén táo zuì
她的歌声 无与伦比，让人陶醉。

Her singing is unparalleled, intoxicating people.

Zhè zuò shān de fēng jǐng wú yǔ lún bǐ
这座山的风 景 无与伦比。

The scenery of this mountain is incomparable.

Trace each character, then write the word on your own.

无	无	无	无	无	无	无						
与	与	与	与	与	与							
伦	伦	伦	伦	伦	伦	伦	伦	伦				
比	比	比	比	比	比	比						